

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1542* /QĐ-UBND

Bình Định, ngày *04* tháng *5* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất trồng rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 279/TTr-STNMT ngày 14/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Quy Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

(theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất: 260 công trình với diện tích 2.223,4 ha.

6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 66 công trình với diện tích 208,2 ha.

7. Các công trình, dự án có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa: 08 công trình với diện tích 227,7 ha.

8. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20ha đất rừng phòng hộ: 19 công trình với diện tích 83,8 ha.

9. Các công trình, dự án có sử dụng trên 20ha đất rừng phòng hộ: 02 công trình với diện tích 124,7 ha.

10. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất: 20 công trình với diện tích 106,4 ha.

11. Các công trình, dự án có sử dụng trên 50 ha đất rừng sản xuất: 01 công trình với diện tích 72,9 ha.

12. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 86 công trình với diện tích 343,1 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể huy động các nguồn lực đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, trình cấp

thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đưa diện tích công trình ngoài điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 theo quy định. Sau khi quy hoạch sử dụng đất của thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không phù hợp thì phải rà soát, thực hiện các thủ tục để điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền để người sử dụng đất hiểu, tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

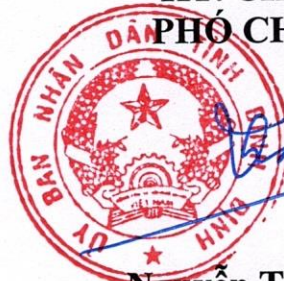
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu VP, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

(Kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích Thành phố xác định	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Phường Nhơn Binh	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Điệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phườn g Ngô Mây	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phủ	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	28.605,77	1.462,78	1.280,87	582,38	1.089,28	1.069,67	755,80	190,37	97,22	46,56	123,55	69,33	57,03	65,66	4.999,90	143,00	2.613,34	1.495,07	4.023,45	1.215,31	362,15	6.863,05
1	Đất nông nghiệp	14.275,98	254,79	560,05	90,38	185,21	5,77	370,99		42,28		32,90				3.719,15		1.809,00	123,26	587,31	111,76	174,50	6.208,64
1.1	Đất trồng lúa	736,64	199,29	153,99		3,09										167,76				0,50			212,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa mước	508,44	163,66	153,78		0,03										50,44							140,53
-	Đất trồng lúa còn lại	228,20	35,63	0,21		3,06										117,32				0,50			71,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	560,89	15,28	196,84	0,04	24,36		4,31								137,27		9,97	5,22	5,81	0,66	0,11	161,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.281,97		2,50	8,51	35,01	1,83	49,95		5,94		0,80				190,20		18,49	118,04	499,34	110,76	4,06	236,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.736,91	29,12	204,93	59,68	121,72		316,73		36,34		32,10				2.671,92				6,70		170,33	3.087,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.774,68																1.774,68					
1.6	Đất rừng sản xuất	2.982,56	0,00		0,00											513,43		3,05					2.466,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	109,65	4,59	0,74	22,15	0,94	3,94									1,63		0,31		74,96	0,34		0,04
1.8	Đất làm muối																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	94,83	6,52	1,05		0,08										36,95		2,50					45,59
2	Đất phi nông nghiệp	12.237,19	1.202,52	683,21	472,07	899,18	769,62	384,41	189,15	54,44	46,56	89,28	69,33	57,03	65,66	1.276,12	143,00	769,31	664,54	2.958,33	649,08	146,74	647,81
2.1	Đất quốc phòng	440,53			0,15	61,14	40,86	9,47		1,38		0,67		2,10		292,06	9,57	3,25	1,46		0,02	18,41	
2.2	Đất an ninh	34,16	0,05	0,97	0,04	2,46	0,08	0,85		0,10	0,34	0,02	0,57	0,30	5,26	20,37	1,12	0,04	0,10	1,18	0,18	0,03	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	1.759,14				205,70										90,55				1.254,67			208,22
2.4	Đất khu chế xuất																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	58,03	36,83					0,00								21,20							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2.088,31	193,15	7,41	15,72	23,18	19,60	28,85	6,35	1,03	2,20	7,39	4,18	4,52	0,29	1,94	20,66	478,24	372,79	211,51	579,36	99,44	10,49
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	304,80	3,21	31,89	0,61	5,12	39,47	1,35			0,13	0,01				143,09		1,38	26,37	30,03	7,68		14,46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.840,14	244,64	174,47	106,36	147,20	45,61	98,68	17,24	18,23	19,72	26,64	31,16	20,47	20,88	228,87	48,29	132,22	84,86	224,04	20,85	10,40	119,51
	Đất giao thông	1.331,06	194,01	90,20	92,13	107,09	33,51	81,36	15,63	16,30	12,89	23,18	25,92	16,56	12,44	164,98	31,45	74,27	74,10	150,26	18,46	8,20	88,12
	Đất thủy lợi	148,48	31,52	33,80	7,56	5,39	4,96	4,22				0,15				16,29		12,46	0,60	2,31	1,13	1,35	26,74
	Đất công trình năng lượng	84,46	2,44	0,32	0,13	17,20	0,36	0,06	0,42							2,31		0,01	0,76	60,26		0,15	0,06
	Đất công trình bưu chính VT	2,15	0,02	0,05	0,02			0,31		0,01	0,29		0,50	0,01	0,48	0,04		0,08	0,22	0,05		0,01	0,06

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích Thành phố xác định	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Phường Nhơn Binh	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Điệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phườn g Ngô Mây	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
	Đất cơ sở văn hóa	22,24			0,47		0,40	3,49		0,65	0,08	0,02	1,30		0,33	12,60				1,06		0,28	1,56
	Đất cơ sở y tế	66,49	0,40	7,71	0,12	8,40	2,10	1,20	0,02	0,08	0,23	0,05	0,01	0,09	7,10	0,10	0,59	36,40	0,93	0,64	0,10	0,07	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	149,24	11,06	41,62	3,89	7,96	4,06	6,05	0,48	1,15	2,43	2,67	3,16	2,78	0,47	26,24	16,12	3,56	4,60	7,54	0,87	0,31	2,22
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,56				0,34		1,30			3,80					1,50			3,44	0,38			
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	5,12															5,12						
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	7,09	3,21													3,88							
	Đất chợ	12,93	1,67	0,77	2,04	0,82	0,22	0,70	0,69	0,04		0,57	0,27	1,03	0,06	0,93	0,13	0,32	0,21	1,54	0,29	0,03	0,60
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,02			0,52	0,01	0,14		0,10		0,20			0,03								0,02	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	70,36	11,79			4,62													0,12	2,03	0,80	0,15	50,85
2.13	Đất ở nông thôn	283,51																	58,04	92,77	18,98	14,73	98,99
2.14	Đất ở đô thị	2.115,77	526,48	401,94	126,83	337,73	39,09	153,62	25,85	27,27	17,81	49,90	15,74	20,52	18,93	144,58	43,90	110,88	54,72				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,48	0,94	0,28	0,35	0,14	1,01	1,00	0,12	0,68	1,67	0,72	3,40	2,22	5,09	0,55	0,41	0,10	0,61	1,08	0,42	0,19	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	48,02	0,21	4,41	0,02	1,06	0,34	0,97	0,01	0,09	0,67		0,04	0,71	0,40	28,66	1,66	5,44		1,74		0,52	1,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	36,47	3,16	2,40	1,83	2,75	4,11	0,21		0,17	1,68	2,13		0,69	0,75	4,13		2,57	2,79	1,08	2,10	0,27	3,65
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, ...	315,42	28,02	34,22	11,07	6,99	0,10	19,00		0,004		1,50				135,69		13,31	31,68	2,40	16,67	1,62	13,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	112,60				27,02										79,18		6,40					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,74	0,60	1,18	0,05	5,05	0,23	0,63	0,07	0,09	0,13	0,21	0,05	1,19	0,04	0,17		0,18	0,01	0,55	0,06	0,09	0,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	251,01	29,03	1,57	36,29	12,13	1,38	25,99	1,20	2,01	0,25	0,09	14,19	4,27	13,88	10,34	17,39	10,52	21,96	32,59	0,18	0,80	14,95
2.23	Đất công trình công cộng khác	1,36				0,51													0,20	0,65			
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,34	0,91	1,77	0,25	0,10	0,12				0,03			0,01	0,14	1,62		0,20	0,55	0,19	0,25	0,07	0,13
2.25	Đất sông, suối	1.447,73	103,69	7,92	56,16	40,65	0,42	0,39								46,00		4,35	8,28	1.100,79	1,53		77,55
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	990,02	19,81	12,78	115,83	15,61	577,07	43,40	138,21	3,39	1,73					26,89		0,23		1,03			34,04
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	0,22														0,22							
3	Đất chưa sử dụng	2.092,60	5,47	37,61	19,93	4,90	294,28	0,40	1,22	0,50		1,37				4,63		35,03	707,27	477,81	454,47	40,91	6,60



(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đvt: ha

STT	Mục đích sử dụng	Thành phố xác định	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Mỹ	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI	2164,7	578,29	358,62	14,83	309,04	15,79	52,47	0,25	4,53	1,36	10,18	2,60	1,26	0,01	209,13	8,41	374,73	15,82	25,07	0,11	0,84	181,38
1	Đất nông nghiệp	1473,05	271,86	210,34	1,69	218,13	0,04	15,21				10,10				176,34		359,35	11,66	18,20		0,47	179,64
1.1	Đất trồng lúa	437,54	166,97	119,67		103,47										32,73		14,08					0,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	355,21	166,17	119,67		22,46										32,73		14,08					0,10
	Đất trồng lúa còn lại	82,33	0,80			81,01																	0,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	239,86	36,80	57,52	0,07	64,08		0,26								30,42		20,78					29,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	467,93	0,61	2,60	0,04	34,17	0,04	10,00				3,20				73,92		293,05	11,66	18,20		0,30	20,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	97,91	5,07	25,30	0,01	16,27		4,95				6,90				39,24						0,17	
1.5	Đất rừng đặc dụng	21,41																21,41					
1.6	Đất rừng sản xuất	136,81	0,00		0,00											0,02		10,03					126,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	69,37	62,40	5,25	1,57	0,15										0,01							
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,22	0,01																				2,21
2	Đất phi nông nghiệp	691,68	306,42	148,28	13,14	90,91	15,75	37,25	0,25	4,53	1,36	0,08	2,60	1,26	0,01	32,79	8,41	15,38	4,16	6,87	0,11	0,37	1,74
2.1	Đất quốc phòng	1,14															1,14						
2.2	Đất an ninh	1,26															1,26						
2.3	Đất cụm công nghiệp	9,29	1,05					8,24															
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	40,00		2,17	1,92	0,04	0,33	26,07					2,60				1,01	4,50		1,36			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,55	1,58	7,47	0,36	4,45	9,32	0,29			0,44					5,20		5,44					
2.6	Đất phát triển hạ tầng	79,32	21,96	8,52	0,16	25,23	2,76	1,07	0,04	4,53				0,73		8,69	4,12	0,24		0,51			0,77
-	Đất giao thông	41,12	5,01	7,11	0,16	14,08	2,48		0,04	4,53						6,52				0,51			0,68
-	Đất thủy lợi	22,72	16,95	1,26		4,13										0,06		0,24					0,09
-	Đất công trình năng lượng	1,07						1,07															
-	Đất cơ sở văn hóa	2,47												0,37		2,10							

STT	Mục đích sử dụng	Thành phố xác định	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Mây	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
-	Đất cơ sở y tế	7,03				7,02										0,01							
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	4,76					0,28							0,36			4,12						
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao																						
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																						
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội																						
-	Đất chợ	0,15		0,15																			
2.7	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,63				0,63																	
2.8	Đất ở nông thôn	5,52																0,36	5,00	0,11			0,05
2.9	Đất ở đô thị	111,26	24,54	15,36	10,19	40,47	2,19	0,45	0,21		0,92	0,08		0,50	0,01	11,46	0,88	4,00					
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,35	0,05				0,40											0,90					
2.11	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,16						1,13						0,03									
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	0,59	0,15			0,44																	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	24,07	4,16	4,55		10,99										2,94			1,00			0,33	0,10
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, ..	3,98				3,98																	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	25,07	3,35	21,15			0,23											0,30				0,04	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,48	0,05	0,27		0,16																	
2.17	Đất sông, suối	296,36	237,01	50,70	0,50	0,35										4,28			2,80				0,72
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	55,64	12,53	38,09		4,18	0,52									0,22							0,10
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	0,01														0,01							



Phụ lục III
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1543 QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Mỹ	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1714,57	280,23	215,48	3,68	257,77	1,04	21,42				10,10				204,17		404,98	12,16	18,20	0,30	101,91	183,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	435,86	171,72	119,67		103,47										32,73		7,65					0,62
-	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	350,80	170,92	119,67		22,46										32,73		4,92					0,10
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	85,06	0,80			81,01												2,73					0,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	273,62	40,80	62,66	0,36	71,41		0,26								38,08		27,85					32,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	526,34	0,60	2,60	0,04	66,48	1,04	15,05				3,20				50,92		337,11	12,16	18,20	0,30	2,30	16,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	208,49	5,07	25,30	0,01	16,27		6,11				6,90				49,22						99,61	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,41																21,41					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	178,14	0,003		0,004											33,22		10,96					133,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	70,70	62,03	5,25	3,27	0,15										0,01							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,01	0,01																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,00																					1,00
	Trong đó:																							
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,00																					1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	350,23	112,31	126,55	2,14	38,79	4,28	31,98		4,53			2,60	0,39		12,40	2,36	8,69	2,80			0,33	0,08



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích Thành phố xác định	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Phường Nhơn Binh	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Lê Hồng Phong	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Ngô Máy	Phường Lý Thường Kiệt	Phường Lê Lợi	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Gheñh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	81,69	9,69	7,18	0,08	3,54	0,02		0,17	0,03						2,57		35,67	18,78		3,39	0,57	
1	Đất nông nghiệp																						
2	Đất phi nông nghiệp	81,69	9,69	7,18	0,08	3,54	0,02		0,17	0,03						2,57		35,67	18,78		3,39	0,57	
2.1	Đất quốc phòng	0,02					0,02																
2.1	Đất an ninh	0,31																	0,10		0,18	0,03	
2.2	Đất khu công nghiệp	1,86				1,86																	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	35,73	3,56															32,17					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55														0,55							
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6,19	0,71	1,40	0,08	0,26			0,17							0,06			2,74		0,70	0,07	
-	Đất giao thông	3,79		0,75															2,74		0,30		
-	Đất thủy lợi	1,43	0,70	0,25	0,08																0,40		
-	Đất công trình năng lượng	0,37	0,01			0,06			0,17							0,06						0,07	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,40		0,40																			
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,20				0,20																	
2.6	Đất ở nông thôn	8,41																	5,44		2,50	0,47	
2.7	Đất ở đô thị	14,62	5,42	5,78		1,42				0,03						1,97							
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	3,50																3,50					
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,...	10,50																	10,50				